

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC ỨNG DỤNG HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ TRÊN CÁC PHẦN MỀM KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

Factors affecting the electronic invoices applications on accounting software in enterprises in Dong Nai provinced

Nguyễn Văn Dũng*

Khoa Tài chính Kế toán; Trường Đại học Lạc Hồng, Đồng Nai, Việt Nam

TÓM TẮT. Trong nghiên cứu này tác giả đã nghiên cứu về các nhân tố tác động đến việc ứng dụng hóa đơn điện tử trên các phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp (DN) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Tác giả đã tiến hành khảo sát 270 DN tại Đồng Nai và xử lý phân tích bằng phần mềm SPSS 20. Kết quả cho thấy có 8 nhóm tiêu chí để xác định các nhân tố tác động đến việc ứng dụng hóa đơn điện tử trên các phần mềm kế toán gồm có: Chi phí để mua hóa đơn điện tử, cơ sở hạ tầng kỹ thuật để ứng dụng hóa đơn điện tử, hỗ trợ doanh nghiệp, an toàn và bảo mật chính xác, kiểm soát nội bộ, hỗ trợ khách hàng, nguồn nhân lực, tính pháp lý. Từ đó, các chủ DN và người sử dụng phần mềm kế toán, các cơ quan quản lý Nhà nước có thể đánh giá được thực trạng ưu điểm, nhược điểm của việc sử dụng hóa đơn điện tử hiện nay, qua đó, có thể đưa ra những giải pháp để nhằm nâng cao hiệu quả của việc ứng dụng hóa đơn điện tử trên các phần mềm kế toán tại doanh nghiệp.

TỪ KHOÁ: Hóa đơn điện tử; Kế toán; phần mềm kế toán; doanh nghiệp; Đồng Nai

ABSTRACT. In this study, the authors have studied the factors affecting the application of electronic invoices on accounting software in enterprises in Dong Nai province. The authors conducted a survey of 270 enterprises in Dong Nai and analyzed using SPSS software 20. The results showed that there are 8 groups of criteria to determine the factors affecting the application of electronic invoices on Accounting software includes: Costs to purchase electronic invoices, technical infrastructure for electronic invoice application, business support, security and security accuracy, internal control, support customer support, human resources, legality. Since then, business owners and users of accounting software and state management agencies can assess the current advantages and disadvantages of using electronic invoices today, thereby, can offer solutions to improve the efficiency of electronic invoice application in enterprise accounting software.

KEYWORDS: Electronic invoices ; Accountant; Accounting Software; enterprise; Dong Nai

1. GIỚI THIỆU

Trước những bất cập của hóa đơn giấy, hóa đơn điện tử (HĐĐT) trong vài năm trở lại đây đã ngày càng bộc lộ được những điểm tích cực và trở thành hình thức mới, xu thế tất yếu trong tương lai. Đặc biệt là trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0. Hóa đơn điện tử là tập hợp các thông điệp dữ liệu điện tử về bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, được khởi tạo, lập, gửi, nhận, lưu trữ và quản lý bằng phương tiện điện tử. Hóa đơn điện tử được khởi tạo, lập, xử lý trên hệ thống máy tính của tổ chức đã được cấp mã số thuế khi bán hàng hóa, dịch vụ và được lưu trữ trên máy tính của các bên theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử (Nghị Định

2. TỔNG QUAN

2.1 Hóa đơn điện tử

Hóa đơn điện tử là hóa đơn được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập, ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, ký số, ký điện tử theo quy định tại Nghị định này bằng phương tiện điện tử, bao gồm cả trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế (Nghị Định 119/2018/NĐ-CP) Nghị định 51/2010/NĐ-CP quy định về hóa đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ có hiệu lực từ năm 2011. Ba năm sau, Nghị định được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định 04/2014/NĐ-CP và có hiệu lực từ tháng 3/2014. Và 4 năm sau đó Bộ tài chính đã ban hành Nghị Định 119/2018/NĐ-CP quy định về hóa đơn điện tử. Sau gần 9 năm thực hiện, Nghị định 51 đã đạt được nhiều kết quả quan trọng song cũng bộc lộ những bất cập, trong đó có việc chưa tạo điều kiện pháp lý đầy đủ để triển khai rộng

51/2010/NĐ-CP). Hóa đơn điện tử là một trong giải pháp cho các DN trong thời công nghệ, tạo ra nhiều lợi ích cho các DN và các cơ quan quản lý (Nguyễn Thị Thu Trang, 2018). Ngoài ra việc sử dụng HĐĐT giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, chất lượng dịch vụ và tăng khả năng cạnh tranh. Việc chuyển đổi từ giao dịch sử dụng hóa đơn giấy sang hóa đơn điện tử là yêu cầu tất yếu của một hệ thống thương mại hiện đại, minh bạch. Tuy nhiên, việc ứng dụng hóa đơn điện tử vẫn còn gặp nhiều trở ngại. Để hóa đơn điện tử đi vào cuộc sống, cần áp dụng các giải pháp đồng bộ theo lộ trình hợp lý (Nguyễn Thị Thu Trang, 2018).

rãi hóa đơn điện tử. Trong khi đó, thương mại điện tử ngày một phát triển mạnh mẽ (VCCI, 2017). Hóa đơn điện tử (HĐĐT) được áp dụng ở nước ta từ năm 2011 và đem lại nhiều lợi ích như giúp giảm thời gian làm thủ tục thuế, giảm chi phí cho doanh nghiệp đồng thời khắc phục tình trạng làm giả hóa đơn, gian lận, sử dụng bất hợp pháp hóa đơn (VCCI, 2017). Khi sử dụng hóa đơn điện tử, DN không cần chờ đợi nhận được hóa đơn theo đường bưu điện như cách làm truyền thống. Chỉ trong vài cú nhấp chuột, người mua hàng sẽ nhận được hóa đơn dù đang ở bất cứ nơi nào nếu có internet. Theo Chủ tịch Hội tư vấn thuế Việt Nam Nguyễn Thị Cúc cho rằng, cần có lộ trình sử dụng HĐĐT khả thi cho từng loại doanh nghiệp từ nhỏ đến lớn. Với việc hóa đơn điện tử sẽ dần thay thế vị trí của hóa đơn giấy trong giao dịch mua bán

Received: April, 6th, 2019

Accepted: May, 09, 2019

*Corresponding author: dungnv@lhu.edu.vn

hàng hóa, dịch vụ, công tác quản lý của cơ quan thuế được thực hiện theo hướng hiện đại hóa trên cơ sở áp dụng công nghệ thông tin để thu thập, tổng hợp, báo cáo dữ liệu từ hóa đơn điện tử, thay vì các phương pháp thủ công như sử dụng hóa đơn giấy. Việc sử dụng hóa đơn điện tử còn giúp ngành Thuế xây dựng cơ sở dữ liệu về hóa đơn; hỗ trợ, phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, hoàn thuế, phân tích rủi ro DN, cá nhân kinh doanh.

2.2 Những ảnh hưởng đến việc sử dụng hóa đơn điện tử

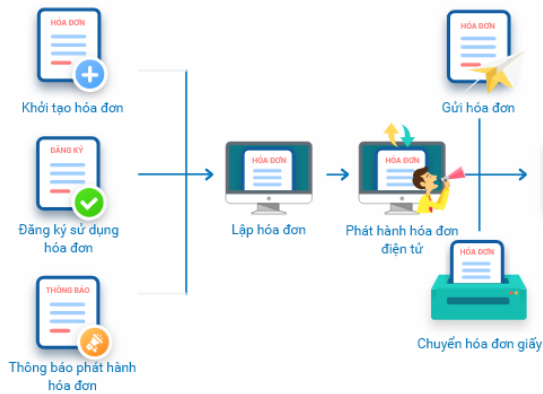
Trong nghiên cứu của mình Fredholm, (2002) nói rằng việc áp dụng CNTT vào việc kinh doanh đã tăng lợi ích cho các doanh nghiệp. Cụ thể khi các DN ứng dụng hóa đơn điện tử nó làm tăng hiệu quả kiểm soát nội bộ của tổ chức, tiết kiệm chi phí và thời gian làm việc. Một lợi ích khác là khi ứng dụng HĐĐT đã làm cho các quy trình hoạt động và mối quan hệ kinh doanh của doanh nghiệp trở nên tốt hơn, DN có lợi thế về chiến lược và cạnh tranh tốt hơn. Bên cạnh đó Vasarhelyi & Greenstein (2003) cho rằng lợi ích từ việc sử dụng những giải pháp công nghệ trực tuyến như ứng dụng hóa đơn điện tử đã giảm đáng kể chi phí quản lý của doanh nghiệp. Ngoài ra còn có lợi ích khác như cải thiện tốc độ và độ chính xác của thông tin, thông tin phản hồi hữu ích và tự động theo dõi và báo cáo dữ liệu khách hàng. Ranganathan & Grandon, (2002) cho rằng bảo mật là một trong những mối quan tâm quan trọng nhất liên quan đến CNTT như hoạt động bán hàng trực tuyến và các giao dịch tài chính. Nó phản ánh nhận thức về độ tin cậy của các phương thức thanh toán được sử dụng và các cơ chế truyền và lưu trữ dữ liệu (Kolsaker & Payne, 2002). Trong những năm gần đây, đã có một số tiến bộ công nghệ để tăng cường bảo mật cho các giao dịch dựa trên web, đặc biệt là hóa đơn điện tử và chữ ký số (Anderson & Benuidenhoudt, 1996; Hoffman, Novak & Chatterjee, 1995). Tuy nhiên, các công ty vẫn lo ngại về việc tiến hành mối quan hệ của họ với các nhà cung cấp và khách hàng thông qua Internet, vì vậy bảo mật có thể là một trong những rào cản quan trọng nhất đối với việc phát triển hóa đơn điện tử (Dai & Grundy, 2007; Kousaridas, Parissis & Apostolopoulos, 2008; Yu & Tao, 2009). Nghiên cứu của Sundstrom, J. (2006) phát hiện ra rằng có một số yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng HĐĐT trong các DN nhỏ đó là. Áp lực từ khách hàng được coi là một yếu tố quan trọng đối với việc áp dụng HĐĐT trong các DN nhỏ. Hơn nữa, các DNVVN nhận thấy rằng việc áp dụng HĐĐT thể có lợi và tăng hiệu quả kiểm soát nội bộ cũng như tác động đến các quy trình hoạt động và mối quan hệ kinh doanh. Sự thay đổi của chủ sở hữu/người quản lý cũng ảnh hưởng đến việc áp dụng HĐĐT. Kết quả từ nghiên cứu của Sundstrom, J. (2006) cũng chỉ ra rằng về mặt năng lực CNTT và tài chính đa số các DN nhỏ cũng dần sẵn sàng áp dụng HĐĐT, Tuy nhiên, một DN vẫn gặp khó khăn. Theo Nguyễn Thị Thu Trang, (2018) thì việc sử dụng hóa đơn điện tử giúp DN tiết kiệm được thời gian (giảm tới 70% các bước quy trình phát hành và 90% các tranh chấp liên quan đến hóa đơn, rút ngắn tới 99% thời gian thanh toán, quản lý hóa đơn, tiết kiệm 80% chi phí cho mỗi hóa đơn). Khi sử dụng hóa đơn điện tử, DN không cần chờ đợi nhận được hóa đơn theo đường bưu điện như cách làm truyền thống. Chỉ trong vài cú nhấp chuột, người mua hàng sẽ nhận được hóa đơn dù đang ở bất cứ nơi nào nếu có internet. Khắc phục rủi ro làm mất, hỏng, cháy khi sử dụng hóa đơn giấy. Việc sử dụng hóa đơn điện tử sẽ khắc phục được tình trạng này do hệ thống lưu trữ hóa đơn điện tử được sao lưu và thường xuyên cập nhật nên khả năng

mất hoàn toàn dữ liệu hóa đơn là khó xảy ra. Sử dụng hóa đơn điện tử tạo sự yên tâm cho người mua hàng hóa, dịch vụ: sau khi nhận hóa đơn điện tử, người mua hàng hóa, dịch vụ có thể kiểm tra ngay trên hệ thống của cơ quan thuế để biết chính xác thông tin của hóa đơn người bán khai báo với cơ quan thuế và thông tin người bán cung cấp cho người mua. Bên cạnh đó, với việc hệ thống của cơ quan thuế ngừng không cho doanh nghiệp bỏ trốn, mất tích được xuất hóa đơn sẽ hạn chế việc người mua sử dụng phải hóa đơn của các doanh nghiệp này. Sử dụng hóa đơn điện tử giúp cơ quan thuế xây dựng cơ sở dữ liệu về hóa đơn, không tốn nhiều chi phí, thời gian đối chiếu hóa đơn như hiện nay. Góp phần ngăn chặn kịp thời hóa đơn của các doanh nghiệp bỏ trốn, mất tích; Góp phần ngăn chặn tình trạng gian lận thuế, trốn thuế. Có thể nói rằng lợi ích của việc sử dụng hóa đơn điện tử là rất lớn đối với hoạt động kế toán nói chung và hoạt động của doanh nghiệp nói riêng. Cùng với xu hướng phát triển ngày càng mạnh mẽ của lĩnh vực công nghệ thông tin cũng như các giao dịch điện tử như hiện nay, việc triển khai hóa đơn điện tử và hóa đơn điện tử có mã xác thực sẽ góp phần giảm thiểu các thủ tục giấy tờ, tạo thuận tiện cho người nộp thuế cũng như đáp ứng nhu cầu cải cách hành chính trong công tác quản lý của cơ quan nhà nước. Theo đó, hóa đơn điện tử sẽ dần thay thế vị trí của hoá đơn giấy trong giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ. Công tác quản trị của doanh nghiệp cũng như quản lý của cơ quan thuế cũng được thực hiện theo hướng hiện đại hóa trên cơ sở áp dụng công nghệ thông tin để thu thập, tổng hợp, báo cáo dữ liệu từ hóa đơn điện tử thay vì các phương pháp thủ công như sử dụng hóa đơn giấy. Hóa đơn điện tử được triển khai đại trà theo quy định tại Nghị định 119/2018/ND/CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ. Tuy nhiên, nhận thức xã hội về HĐĐT còn hạn chế và việc áp dụng còn nhiều vấn đề cần điều chỉnh.

Nguyễn Thị Thu Trang (2018) cho rằng hóa đơn trong nhận thức của đại bộ phận người dân Việt Nam vẫn là chứng từ giấy, hóa đơn điện tử chưa được nhiều người biết đến và sử dụng nên khi mới áp dụng, các DN thường gặp rất nhiều khó khăn trong việc giải thích cho khách hàng hiểu thế nào là hóa đơn điện tử và tính pháp lý của hóa đơn này. Ngoài ra các DN nhỏ và vừa thường chậm trong việc tiếp cận công nghệ, ngại thay đổi. Mặc dù đã biết ưu điểm của hóa đơn điện tử nhưng nhiều DN do số lượng sử dụng không nhiều và số lượng hóa đơn giấy in còn rất nhiều trong kho nên vẫn còn đang “nghe ngóng” lộ trình chuyển đổi theo yêu cầu của cơ quan thuế. Hiện giờ thói quen sử dụng tiền mặt của người dân cũng là một hạn chế, dẫn tới hóa đơn điện tử “chậm” được áp dụng và triển khai trên quy mô lớn. Một vấn đề khác là, để thuận lợi cho việc sử dụng HĐĐT, hệ thống phần mềm HĐĐT cần phải được kết nối với phần mềm bán hàng và phần mềm kế toán của DN. Đây là nhu cầu thiết yếu của công tác kế toán, tuy nhiên cũng là khó khăn mà hiện nay các DN đang phải giải quyết. Đối với phần mềm bán hàng thì việc kết nối thường đơn giản, nhưng kết nối phần mềm kế toán đòi hỏi phần mềm Việt Nam, hoặc phần mềm quốc tế được điều chỉnh lại. Trong khi đó, các DN có quy mô lớn thường sử dụng phần mềm quốc tế, nên việc điều chỉnh kết nối thường không dễ dàng và tốn kém khá nhiều kinh phí. Điều quan trọng là, khi phần mềm HĐĐT hiện nay hoạt động chưa ổn định, thì việc kết nối là công việc khó khăn đối với kế toán DN. Đòi hỏi cơ quan quản lý nhà nước cần nhanh chóng đưa ra giải pháp tốt nhất cho DN áp dụng (Nguyễn Đức Nghĩa, 2018).

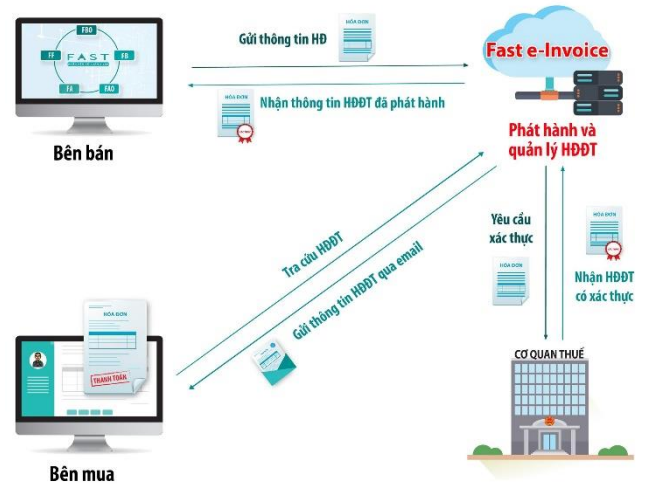
2.3 Ứng dụng hóa đơn điện tử trên các phần mềm kế toán

Hiện nay đã có một số đơn vị triển khai cung cấp các phần mềm hóa đơn điện tử ứng dụng vào các phần mềm kế toán đã được rất nhiều các doanh nghiệp lựa chọn áp dụng như: Phần mềm hóa đơn điện tử MeInvoice.vn, phần mềm này đáp ứng đầy đủ nghiệp vụ hóa đơn theo đúng Nghị định 119/2018/NĐ-CP, Thông tư 32/2011/TT-BTC, Thông tư 39/2014/TT-BTC. Người mua tức thời nhận được hóa đơn điện tử qua email, SMS và thực hiện tra cứu hóa đơn mọi lúc, mọi nơi qua internet. Sẵn sàng kết nối với mọi phần mềm kế toán, bán hàng và các phần mềm quản trị khác để phát hành hóa đơn điện tử. Phần mềm hóa đơn điện tử duy nhất tại Việt Nam ứng dụng công nghệ Blockchain đảm bảo an toàn, bảo mật và chống làm giả hóa đơn.



Hình 1. Quy trình phát hành hóa đơn điện tử trên MeInvoice

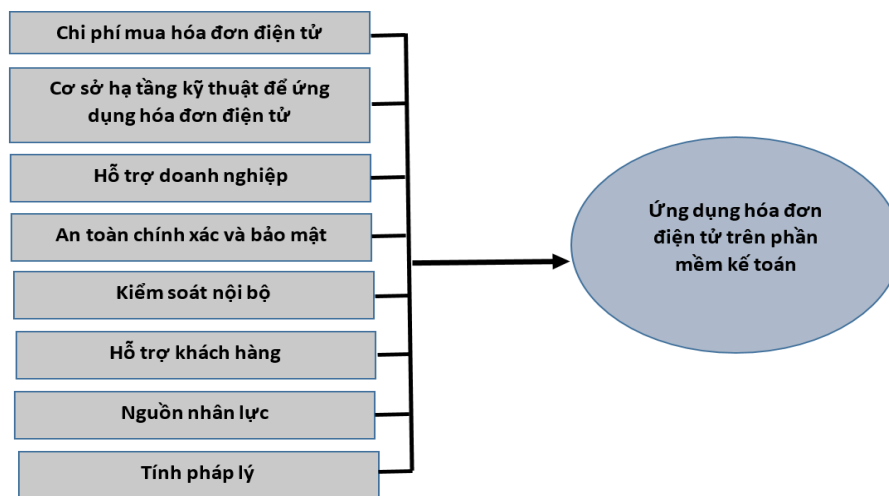
Fast e-Invoice là phần mềm lập và quản lý hóa đơn điện tử, giúp khách hàng lập, lưu trữ và quản lý hóa đơn điện tử nhanh chóng và dễ dàng. Các phần mềm của FAST - phần mềm kế toán Fast Accounting, phần mềm ERP Fast Business, phần mềm quản trị tài chính kế toán Fast Financial sẽ được kết nối với Fast e-Invoice. Khách hàng nhập các thông tin của hóa đơn vào các phần mềm tác nghiệp nói trên và chuyển lên Fast e-Invoice để lập hóa đơn điện tử.



Hình 2. Quy trình phát hành hóa đơn điện tử trên Fast e-Invoice

Ngoài ra còn có một số phần mềm hóa đơn điện tử khác như Bkav eHoaddon - Hóa đơn Điện tử do Tập đoàn công nghệ Bkav phát triển và Phần mềm hóa đơn điện tử xác thực E-Invoice....

2.4 Mô hình nghiên cứu và giả thuyết



Hình 3. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết

Từ phần tổng quan tài liệu và khảo sát ý kiến các chuyên gia, tác giả đã tổng hợp và đưa ra 8 nhân tố tác động đến việc ứng dụng hóa đơn điện tử. Từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu như trên và giả thuyết các nhân tố tác động đến việc ứng dụng hóa đơn điện tử trên các phần mềm kế toán như sau:

Giả thuyết H0: Trung bình nhân tố <3

Giả thuyết H1: Trung bình nhân tố >3

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong nghiên cứu này, tác giả kết hợp 2 phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Để kiểm định mô hình và đo lường các nhân tố trong mô hình đã đề xuất, tiếp theo

là thực hiện nghiên cứu định lượng, tiến hành theo các bước sau: *Bước 1: Là xây dựng bảng hỏi:* Tất cả các biến quan sát trong thành phần đều sử dụng thang đo Likert 5 điểm. *Bước 2: Xác định số lượng mẫu cần thiết để khảo sát:* Theo Hair, Black et al. (2010) cho rằng kích thước mẫu phải tối thiểu để có thể phân tích EFA là 50, tốt hơn là 100, tỷ lệ giữa quan sát trên biến đo lường là 5:1, tốt hơn là 10:1. Theo quan điểm của Bollen (1989), cho rằng kích thước mẫu tối thiểu là 5 quan sát cho một câu hỏi cần ước lượng. Trong mô hình nghiên cứu tác giả dùng 35 câu hỏi, vậy kích thước mẫu tối thiểu là: $35 \times 5 = 175$ mẫu. Tác giả đã gửi 300 bảng câu hỏi đến các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. *Bước 3: Gửi phiếu khảo sát:* Tác giả dùng phương pháp thuận tiện theo hình thức gửi trực tiếp và online. *Bước 4: Là thu nhận phản hồi:* Tác giả gửi đi 300 bảng hỏi đến các DN cần khảo sát. Kết quả thu thập 271 phiếu trả lời, trong đó có 19 phiếu không hợp lệ, 252 phiếu đạt yêu cầu để phân tích, đạt tỷ lệ 84%. *Bước 5: Xử lý dữ liệu bằng công cụ phân tích SPSS 20:* Dữ liệu được thu thập, tổng hợp từ phiếu khảo sát trực tiếp và công cụ Google Document, được kiểm tra, mã hóa. Bảng hỏi được tác giả mã hóa như sau: Về biến Chi phí đề mua hóa đơn điện tử với 4 quan sát CP1 (Chi phí bỏ ra để mua gói ứng dụng HĐĐT trên PMKT tiết kiệm hơn so với việc chi phí của hoá đơn giấy tự in hoặc hóa đơn đặt in), CP2 (Việc ứng dụng HĐĐT trên PMKT giúp doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí về in ấn hóa đơn), CP3 (Việc ứng dụng HĐĐT trên PMKT giúp doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí về chuyên (gửi) hóa đơn cho khách hàng), CP4 (Việc ứng dụng HĐĐT trên PMKT giúp doanh nghiệp giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính thuế). Biến Cơ sở hạ tầng kỹ thuật để ứng dụng HĐĐT với 5 quan sát CSHT1 (Việc ứng dụng HĐĐT trên PMKT đòi hỏi doanh nghiệp phải chuẩn bị một hệ thống máy tính đảm bảo), CSHT2 (Việc ứng dụng HĐĐT trên PMKT đòi hỏi doanh nghiệp phải chuẩn bị phần mềm kế toán có khả năng tích hợp HĐĐT), CSHT3 (Việc ứng dụng HĐĐT trên PMKT đòi hỏi doanh nghiệp phải chuẩn bị hệ thống mạng internet đảm bảo), CSHT4 (Việc kết nối phần mềm HĐĐT với phần mềm kế toán hiện là công việc khó khăn đối với kế toán DN.), CSHT5 (Doanh nghiệp của anh/chị có sẵn sàng để đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật đảm bảo để sử dụng HĐĐT). Biến Hỗ trợ doanh nghiệp với 5 quan sát HTDN1 (Sử dụng HĐĐT tiết kiệm thời gian cho DN, giảm thiểu các thủ tục hành chính.), HTDN 2 (Sử dụng HĐĐT trên PMKT giúp doanh nghiệp dễ dàng trong việc xuất hóa đơn), HTDN 3 (Sử dụng HĐĐT trên PMKT giúp kết nối dữ kế toán tốt hơn so với hóa đơn viết tay), HTDN 4 (Sử dụng HĐĐT trên PMKT giúp kế toán rút ngắn thời gian xuất hóa đơn so với hóa đơn giấy), HTDN5 (Khi sử dụng HĐĐT, DN không cần phải lập báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn). Biến An toàn chính xác và bảo mật với 5 quan sát AT1 (HĐĐT được quản lý và bảo mật trên hệ thống phần mềm điện tử, giúp cho DN hạn chế rủi ro), AT2 (Khách hàng chỉ cần truy cập hệ

thống online để trích xuất và lưu trữ hóa đơn trực tiếp ngay trên phần mềm), AT3 (Sử dụng hóa đơn điện tử giúp hạn chế được tình trạng sử dụng hóa đơn giả), AT4 (Sử dụng HĐĐT trên PMKT giúp DN xuất hóa đơn chính xác hơn việc viết hóa đơn bằng tay), AT5 (Sử dụng HĐĐT giúp doanh nghiệp không lo mất, cháy hỏng hóa đơn). Biến kiểm soát nội bộ với 4 quan sát KS1 (Sử dụng HĐĐT giúp chủ DN kiểm soát tốt hơn công tác kế toán thuế), KS2 (Sử dụng HĐĐT giúp đảm bảo sự tuân thủ pháp luật và các quy định liên quan đến hóa đơn và thuế), KS3 (Sử dụng HĐĐT giúp kế toán trưởng kiểm soát và đánh giá chính xác, nhanh chóng hơn về tình hình hóa đơn), KS4 (Sử dụng HĐĐT giúp hiệu quả giúp cải thiện hệ thống kiểm soát nội bộ). Biến Hỗ trợ khách hàng với 4 quan sát HTKH1 (Sử dụng HĐĐT giúp khách hàng nhận được hóa đơn nhanh chóng), HTKH2 (Sử dụng HĐĐT giúp khách hàng an tâm hơn trong việc tiếp nhận hóa đơn), HTKH3 (Sử dụng HĐĐT giúp khách hàng có nhiều lựa chọn hơn trong việc lưu trữ hóa đơn), HTKH4 (Sử dụng HĐĐT giúp khách hàng tiết kiệm được thời gian và nhân lực theo dõi hóa đơn), HTKH5 (Sử dụng HĐĐT giúp khách hàng tin tưởng và trung thành hơn với doanh nghiệp). Biến Nguồn nhân lực với 4 quan sát NL1 (Sử dụng HĐĐT đòi hỏi DN phải có đội ngũ nhân lực có trình độ đáp ứng), NL2 (Sử dụng HĐĐT yêu cầu DN phải đưa nhân viên kế toán đi đào tạo), NL3 (Trình độ và nhân lực kế toán thiếu dẫn đến nhiều DN chưa áp dụng HĐĐT), NL4 (Trình độ và kỹ năng của kế toán thấp dẫn đến hiệu quả của việc áp dụng HĐĐT). Biến Tính pháp lý với 3 quan sát PL1 (Việc sử dụng HĐĐT trên PMKT là do pháp luật bắt buộc), PL2 (Việc thiết kế và sử dụng HĐĐT, một số DN gặp khó khi ký xác nhận trên hóa đơn), PL3 (Với nhu cầu an toàn, hầu hết các DN đều có nhu cầu sử dụng HĐĐT có mã xác thực, do đó các doanh nghiệp còn lúng túng). Tác giả tiến hành làm sạch dữ liệu và tiến hành các phân tích kết quả thông qua phân tích độ tin cậy và giá trị của dữ liệu cũng như giá trị thang đo Cronbach's Alpha và EFA.

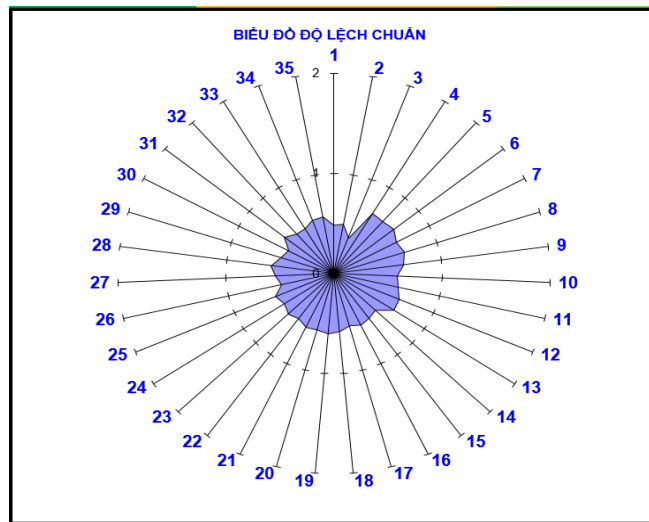
4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Đánh giá trung bình các thành phần tiêu chí

Kết quả thống kê bảng 1 của 8 tiêu chí đánh giá các nhân tố tác động đến việc ứng dụng HĐĐT với 35 biến quan sát cho thấy giá trị trung bình đều lớn hơn 3 nên có thể kết luận 35 biến quan sát này đều là các tiêu chí đánh giá các nhân tố tác động đến việc sử dụng HĐĐT tại các DN tại Đồng Nai. Mức độ đồng thuận trong đánh giá mức độ quan trọng của các tiêu chí có sự chênh lệch giữa các đối tượng khảo sát thông qua cột độ lệch chuẩn. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn đều nhỏ hơn 1 cho thấy độ tin cậy và mức độ đánh giá của các nhân tố tác động đến việc ứng dụng HĐĐT trên các PMKT là tốt.

Bảng 1. Mô tả thống kê trung bình các nhân tố

Items	N	Minimum Value	Maximum Value	Mean	Sig
Chi phí đề mua hóa đơn điện tử	252	1.00	5.00	3.99	0.0373
CSHTKT để ứng dụng HĐĐT	252	1.00	5.00	4.04	0.0206
Hỗ trợ doanh nghiệp	252	1.00	5.00	4.08	0.0386
An toàn chính xác và bảo mật	252	1.00	5.00	4.11	0.0192
Kiểm soát nội bộ	252	1.00	5.00	4.20	0.0268
Hỗ trợ khách hàng	252	1.00	5.00	4.06	0.0483
Nguồn nhân lực	252	1.00	5.00	4.09	0.0468
Tính pháp lý	252	1.00	5.00	3.99	0.0287



Biểu đồ 1. Độ lệch chuẩn các nhân tố tác động

4.2 Đánh giá độ tin cậy và kiểm định giá trị thang đo Cronbach's Alpha

Theo kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của bảng 2 cho các nhóm nhân tố như sau: Về biến *Chi phí để mua hóa đơn điện tử* với 4 quan sát trung bình mỗi biến đều lớn hơn 3.0 Cronbach's Alpha của tổng nhóm là **0.743**, các biến quan sát đều có hệ thống tương quan lớn hơn 0.3. Biến *CSHTKT để ứng dụng HĐĐT* với 5 quan sát, trung bình mỗi biến đều lớn hơn **0,3** Cronbach's Alpha của tổng nhóm là **0.897**, các biến quan sát đều có hệ thống tương quan lớn hơn 0.3. Biến *Hỗ trợ doanh nghiệp* với 5 quan sát trung bình mỗi biến đều lớn hơn 3.0 Cronbach's Alpha của tổng nhóm là 0.892, các biến quan sát đều có hệ thống tương quan lớn hơn 0.3. Biến *An toàn chính xác và bảo mật* với 5 quan sát trung bình mỗi biến đều lớn hơn 3.0 Cronbach's Alpha của tổng nhóm là 0.770, các biến quan sát đều có hệ thống tương quan lớn hơn 0.3. Biến *Kiểm soát nội bộ* với 4 quan sát trung bình mỗi biến đều lớn hơn 3.0 Cronbach's Alpha của tổng nhóm là 0.861, các biến quan sát đều có hệ thống tương quan lớn hơn 0.3. Biến *Hỗ trợ khách hàng* với 5 quan sát trung bình mỗi biến đều lớn hơn 3.0 Cronbach's Alpha của tổng nhóm là 0.702, các biến quan sát đều có hệ thống tương quan lớn hơn 0.3. Biến *Nguồn nhân lực* với 4 quan sát trung bình mỗi biến đều lớn hơn 3.0 Cronbach's Alpha của tổng nhóm là 0.888, các biến quan sát đều có hệ thống tương quan lớn hơn 0.3. Biến *Tính pháp lý* với 3 quan sát trung bình mỗi biến đều lớn hơn 3.0 Cronbach's Alpha của tổng nhóm là 0.763, các biến quan sát đều có hệ thống tương quan lớn hơn 0.3. Kết quả kiểm định cho thấy các biến quan sát đều có hệ số tương quan tổng biến phù hợp (≥ 0.3). Hệ số Cronbach's Alpha > 0.6 nên đạt yêu cầu về độ tin cậy.

Bảng 2. Reliability Statistics

Variable	Cronbach's Alpha	N of Items
Chi phí để mua hóa đơn điện tử	0.743	4
CSHTKT để ứng dụng HĐĐT	0.897	5
Hỗ trợ doanh nghiệp	0.892	5

An toàn chính xác và bảo mật	0.770	5
Kiểm soát nội bộ	0.861	4
Hỗ trợ khách hàng	0.702	5
Nguồn nhân lực	0.888	4
Tính pháp lý	0.763	3

4.3 Đánh giá phân tích nhân tố khám phá EFA

Căn cứ vào kết quả kiểm định thang đo, tác giả tiến hành sử dụng tiêu chí hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) Trị số của KMO phải đạt giá trị 0.5 trở lên ($0.5 \leq KMO \leq 1$) là điều kiện đủ để phân tích nhân tố là phù hợp và để xem xét đánh giá sự thích hợp của các nhân tố. Và kiểm định Bartlett (Bartlett's test of sphericity) dùng để xem xét các biến quan sát trong nhân tố có tương quan với nhau hay không. Kết quả cho thấy $0.5 < KMO = 0.744 \leq 1$, $sig = 0.000 < 0.5$ cho thấy rằng các dữ liệu thích hợp cho các tiêu chí đánh giá và các biến có tương quan với nhau.

Bảng 3. KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.744
Approx. Chi-Square	6958.588
Bartlett's Test of Sphericity	
Df	595
Sig.	.000

(Nguồn: kết quả xử lý bằng SPSS của tác giả)

Giá trị Eigenvalue = $1.256 \geq 1$ và trích được 8 nhân tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất. \rightarrow Tổng phương sai trích = $70.447 \geq 50\%$ cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Như vậy, 8 nhân tố được trích cô đọng được 70.447% biến thiên các biến quan sát.

Bảng 4. Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5.558	15.879	15.879	5.558	15.879	15.879
2	4.479	12.796	28.675	4.479	12.796	28.675
3	3.673	10.493	39.168	3.673	10.493	39.168
4	3.146	8.989	48.157	3.146	8.989	48.157
5	2.427	6.934	55.092	2.427	6.934	55.092
6	2.243	6.410	61.501	2.243	6.410	61.501
7	1.886	5.387	66.889	1.886	5.387	66.889
8	1.256	3.588	70.477	1.256	3.588	70.477

(Nguồn: kết quả xử lý bằng SPSS của tác giả)

4.4 Đánh giá mối tương quan giữa những đối tượng khảo sát có các đặc tính khác nhau

Trong đánh giá này tác giả sử dụng các tiêu chí để phân tích hồi quy đa biến gồm Giá trị R² (R Square), Giá trị sig của kiểm định F và Trị số Durbin – Watson (DW) dùng để kiểm tra hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất. Kết quả phân tích hồi quy đa biến bằng mô tả ANOVA cho thấy có sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng khảo sát qua những đặc tính về chức vụ nghề nghiệp, trình độ học vấn và kinh nghiệm làm việc, lĩnh vực hoạt động, quy mô doanh nghiệp, Mức độ ứng dụng phần mềm kế toán, thời gian sử dụng hóa đơn điện tử trên các phần mềm kế toán của doanh nghiệp. Kết quả Sig kiểm định F bằng 0.00 < 0.05, như vậy, mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được. Giá trị R² hiệu chỉnh lần lượt bằng 0.020, 0.33, 0.69, 0.50,

0.50, 0.40, 0.06 cho thấy rằng. Biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng 20% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 80% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Hệ số Durbin – Watson = 2.226, 1.918, 1.693, 1.596, 2.299, 1.578 nằm trong khoảng 1.5 đến 2.5 nên không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất xảy ra. Do đó, có thể kết luận rằng có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm chức vụ nghề nghiệp, trình độ học vấn và kinh nghiệm làm việc lĩnh vực hoạt động, quy mô doanh nghiệp, mức độ ứng dụng phần mềm kế toán, thời gian sử dụng hóa đơn điện tử trên các phần mềm kế toán của doanh nghiệp khi được hỏi về các tổ ảnh hưởng đến việc ứng dụng HĐĐT trên các PMKT tại các DN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Bảng 5. Model Summary

Variable	Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
C1	1	.395a	.156	.020	1.300	2.226
C2	1	.410a	.168	.033	.830	1.918
C3	1	.446a	.199	.069	.803	1.693
C4	1	.427a	.183	.050	.970	1.596
C5	1	.310a	.096	.050	.516	2.299
C6	1	.417a	.174	.040	.432	2.323
C7	1	.380a	.144	.006	.902	1.578

(Nguồn: kết quả xử lý bằng SPSS của tác giả)

5. THẢO LUẬN VÀ KẾT LUẬN

Có thể nói rằng HĐĐT là giải pháp cho các doanh nghiệp thời đại phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, nó mang lại nhiều lợi ích cho các DN và các cơ quan quản lý nhà nước. Thông qua việc chuyển đổi từ giao dịch sử dụng hóa đơn giấy sang hóa đơn điện tử là phù hợp với xu thế hiện đại của hoạt động mua bán. Tuy nhiên, việc triển khai và ứng dụng HĐĐT vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Để hóa đơn điện tử thực sự phổ biến thì đòi hỏi mọi chủ thể trong xã hội cần chung tay áp dụng các giải pháp một cách đồng bộ theo một lộ trình hợp lý nhất. Thông qua các kết quả phân tích các nhân tố tác động đến việc ứng dụng HĐĐT trên các PMKT tại các DN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, tác giả kết luận rằng có 8 nhóm nhân tố tác động đến việc ứng dụng HĐĐT trên các PMKT tại các DN để xác định như sau: Chi phí để mua hóa đơn điện tử; Hỗ trợ doanh nghiệp; Cơ sở hạ tầng kỹ thuật để ứng dụng hóa đơn điện tử; An toàn chính xác và bảo mật; Kiểm soát nội bộ; Hỗ trợ khách hàng; Nguồn nhân lực; Tính pháp lý. Từ đó, các nhà quản trị và người sử dụng phần mềm

kế toán của các doanh nghiệp ở Việt Nam nói chung và các DN ở Đồng Nai nói riêng có thể hình dung và đánh giá được những thuận lợi và khó khăn khi áp dụng HĐĐT trên PMKT của DN mình hiện tại. Bên cạnh đó việc các DN nhận ra được lợi ích của việc áp dụng HĐĐT trên các PMKT sẽ giúp nâng cao hiệu quả hoạt động trong công tác kế toán cho DN. Đặc biệt khi Nghị định 119/2018/NĐ-CP bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/11/2018, Các DN sẽ phải có lộ trình chuẩn việc triển khai áp dụng HĐĐT theo quy định. Đồng Nai là một tỉnh nằm trong khu vực trọng điểm kinh tế phía Nam, là một trong những tỉnh thành có nhiều DN nhất cả nước. Số lượng các DN Đồng Nai ứng dụng HĐĐT ngày càng nhiều. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm giúp ích phần nào cho các DN tại Đồng Nai nói riêng và Việt Nam nói chung có cái nhìn tổng thể hơn về HĐĐT và áp dụng Hóa đơn điện tử hiệu quả hơn. Các nhân tố tác động trong nghiên cứu này của tác giả đưa ra chỉ mang tính chất chủ quan. Tác giả mong rằng trong tương lai sẽ có nhiều nghiên cứu khác về Hóa đơn điện tử để có cái nhìn tổng quan hơn về vấn đề này.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nghị Định số 51/2010/NĐ-CP Quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, hóa đơn được thể hiện bằng các hình thức bao gồm hóa đơn tự in, hóa đơn đặt in, hóa đơn điện tử.
- [2] Nghị định 119/2018/NĐ-CP quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- [3] Nguyễn Thu Trang. “ Một số vấn đề về Hóa đơn điện tử”. *Tạp chí tài chính*, **2018**.
- [4] Nguyễn Đức Nghĩa. *Hóa đơn điện tử*. Báo điện tử tri thức trẻ, 2018.
- [5] VCCI. Doanh nghiệp tích cực hưởng ứng việc sử dụng hóa đơn điện tử, **2017**.
- [6] Anderson, R., & Benuidenhoudt, S. On the reliability of electronic payment systems. *IEEE Transactions on Software Engineering*, **1996**, 22(5), 294-301.
- [7] Bollen, K. A. A new incremental fit index for general structural equation models. *Sociological Methods & Research*, **1989**, 17(3), 303-316.
- [8] Hoffman, D.L., Novak, T., & Chatterjee, P. Commercial scenarios for the web: Opportunities challenges. *Journal of Computer-Mediated Communication, Special Issue on Electronic Commerce*, **1995**.
- [9] Hair, J., Black, W., & Babin, A. RE, & Tatham, RL. *Multivariate Data Analysis*. In: Prentice Hall, **2010**
- [10] Vasarhelyi, M. & Greenstein, M. Underlying Principles of the Electronization of Business: A Research Agenda, *International Journal of Accounting Information systems*, **2003**, 4(1).
- [11] Ranganathan, C., & Grandon, E. An exploratory examination of factors affecting online sales. *The Journal of Computer Information Systems*, **2002**, 42(3), 87-94.
- [12] Kolsaker, A., & Payne, C. Engendering trust in e-commerce: A study of gender-based concerns. *Marketing Intelligence & Planning*, **2002**, 204.
- [13] Sundstrom, J. Adoption of electronic invoicing in smes, **2006**.